

028 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Ha Tinh*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons							
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>							
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	69,5	69,5	69,9	73,1	70,9	71,5	71,2
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	9952	9952	5496	5931	7039	13620	10665
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>							
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1401,6	1401,6	1609,9	1616,3	1702,5	1612,5	1568,6
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>							
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	4295	4295	4534	5065	1106	6396	5117
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1870	1870	2022	2347	2562	2684	2858
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	3556	3556	4347	4244	4568	4740	5109
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION							
ĐẦU TƯ - INVESTMENT							
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Investment at current prices (Bill. dong)	87432,1	41669,7	32040,8	33369,7	25945,2	25929,3	27314,3
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	7251,0	5948,8	5378,3	5998,9	5927,7	6445,2	8039,4
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	10861,9	10691,1	12645,3	11896,8	14807,5	15891,9	17898,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	69319,1	25029,9	14017,2	15474,0	5210,0	3592,3	1376,9
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)							
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	8,3	14,3	16,8	18,0	22,8	24,9	29,4
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	12,4	25,7	39,5	35,7	57,1	61,3	65,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>	79,3	60,1	43,7	46,4	20,1	13,9	5,0

028 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Tĩnh

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Ha Tinh*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>							
Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	10	9	7	8	7	2	
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	162,2	393,8	118,0	132,8	32,6	15,6	11,8
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²) <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)</i>	1156,6	1300,6	1666,2	1690,0	1707,2	1625,1	1802,6
Nhà ở chung cư - Apartment buildings					10,0	26,1	
Dưới 4 tầng - Under 4 floors					0,3	26,0	
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors						0,1	
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors					9,8		
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above							
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1156,6			1690,0	1697,2	1599,0	1802,6
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1156,1			1690,0	1697,2	1597,5	1802,6
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above						0,2	
Nhà biệt thự - Villa	0,5					1,3	
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²) <i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)</i>	1156,0	1298,5	1665,8	1690,0	1696,3	1584,7	1802,6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under 4 floors</i>	1156,0	1298,5	1665,8	1690,0	1696,3	1584,7	1802,6
Nhà kiên cố - Permanent	756,8	925,4	1239,2	1401,7	1432,6	1328,0	1643,0
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	381,3	355,7	407,2	284,1	261,1	256,1	159,6
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	16,6	14,4	16,3	4,2	2,5	0,7	
Nhà khác - Others	1,4	3,0	3,1				